Chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

CÙ CHÍ LỢI

Việt Nam là một trong những quốc gia có tỷ lệ tổng đầu tư xã hội trên tổng sản phẩm xã hội ở mức cao (40%), và với mức đầu tư này nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng 7 - 8%/năm. Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế là khá cao, tuy nhiên, vẫn chưa đạt mức như mong đợi. Là một nước đi sau, có điều kiện tiếp cận các công nghệ hiện đại, nhưng trong những năm qua Việt Nam chưa tận dụng được lợi thế thời đại cho việc đẩy cao năng suất và mô hình tăng trưởng kinh tế chủ yếu là dựa vào việc gia tăng các yếu tố đầu vào. Nếu mô hình tăng trưởng này không có những điều chỉnh và chất lượng tăng trưởng không được theo đuổi một cách quyết liệt, nền kinh tế Việt Nam khó có khả năng đạt được tốc độ tăng trưởng 7 - 8%/năm như những năm qua.

1. Chất lượng tăng trưởng

Có nhiều cách đánh giá chất lượng tăng trưởng khác nhau, và trong bài nghiên cứu này, chúng tôi đánh giá chất lượng tăng trưởng theo hiệu quả đầu tư hay thông qua chỉ số năng suất (TFP) nhằm xác định sự tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua là do những nhân tố nào là chủ yếu: gia tăng yếu tố đầu vào (đất đai, lao động, vốn) hay do yếu tố công nghệ. Để xác định sự đóng góp của tăng trưởng về số lượng và tăng trưởng về chất lượng vào tiến trình tăng trưởng kinh tế, chúng tôi sử dụng hàm số Cobb-duglas xem xét tương quan giữa gia tăng vốn, lao động và tăng trưởng đầu ra. Hàm Cobb-Douglas có ưu thế là cho phép xác định được mức đóng góp của các yếu tố đầu vào (vốn và lao động), và phần còn lại, đó là năng suất (hay năng suất tổng nhân tố, TFP).

Hàm Cobb-Douglas được viết dưới dạng sau:

$$Yt = A.Kt\alpha.Lt\beta \qquad (1)$$

Trong đó: Y là biến số về sản lượng của nền kinh tế (thường được tính bằng tổng sản phẩm quốc nội tại giá cố định), K là biến số về vốn, L là biến số về lao động, A thể hiện trình độ công nghệ.

Phương trình (1) được triển khai dưới dạng lôgarit như sau:

$$\ln Yt = \beta 0 + \alpha \ln Kt + \beta \ln Kt + \mu t \qquad (2)$$

Với mô hình (2), α là hệ số đóng góp của vốn, và β là hệ số đóng góp của lao động, va μ là đại diện cho năng suất. Như vậy, mô hình (2) cho phép xác định tác động của tốc độ tăng vốn và tốc độ tăng lao động đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế, và phần còn dư lại là tăng trưởng do yếu tố năng suất.

Trong mô hình này chúng tôi sử dụng số liệu chuỗi thời gian do Tổng cục Thống kê công bố từ năm 1986 đến năm 2006. Biến số vốn (K) được sử dụng là tổng tài sản cố định thay vì tổng tích lũy tài sản cố định của nền kinh tế. Việc sử dụng số liệu tổng tài sản cố định thay cho tổng tích lũy tài sản cố định bắt nguồn từ lý do là tổng tích lũy tài sản cố định là số liệu mang tính tổng đầu tư và trong đó bao gồm cả hàng tồn kho, công trình dở dang, và đó không phải là tổng tài sản thật đưa vào sử dụng cho nền kinh tế. Biến số lao động được sử dụng trong phân tích là lực lượng lao động đang làm việc trong nền kinh tế, và về thực chất đó là số lượng công ăn việc làm. Kết quả tính toán hàm số (2) cho các kết quả thỏa mãn khá tốt các yêu cầu thống kê[1]:

$$\ln Y = -7{,}23556 + 0{,}2181588 \ln K + 1{,}881114 \ln L \qquad (3)$$

Cù Chí Lợi, TS, Viện Kinh tế Việt Nam.

1. Xin tham khảo phần phụ lục về các chỉ số thống kê trong mô hình.

Hàm số (3) có nghĩa là, nếu các yếu tố khác không đổi, nếu giá trị tài sản cố định tăng 1% thì sản lượng (GDP) tăng 0,22% (chỉ số này cũng gần tương đương với chỉ số ICOR ở mức gần bằng 5 trong những năm gần đây được nhiều người trích dẫn), và nếu các yếu tố khác không đổi, lực lượng lao động tăng 1% thì sản lượng tăng 1,9%[2]. Nói một cách tổng quát, với xu hướng biến đổi đầu tư xã hội và lực lượng lao động ở Việt Nam trong những năm qua, về cơ bản cứ một 1% tăng về khối lượng tài sản cố định thì GDP tăng khoảng 0,2%, và cứ 1% tăng về lực lượng lao động thì GDP tăng khoảng 2%. Theo lý thuyết, thì tăng trưởng kinh tế không chỉ do đóng góp của tăng vốn và tăng lực lượng lao động, mà còn do yếu tố năng suất, và để tính toán đóng góp của các nhân tố này vào tăng trưởng ở Việt Nam trong thời gian vừa qua, chúng tôi sử dụng kết quả của hàm số (3) để phân định các nhân tố đóng góp này trong Bảng 1.1.

BẢNG 1.1: **Tốc độ tăng trưởng do các nhân tố và đóng góp của các nhân tố vào tốc độ tăng trưởng (%)**

	Tốc độ tăng GDP	Tốc độ tăng vốn	Tốc độ tăng lao động	Đóng góp vào tăng trưởng của:		
				Vốn	Lao động	TFP
1987-2006	7,0	12,2	2,3	37,2	65,1	-2,1
1990-2006	7,4	13,1	2,3	36,5	57,6	5,9
2001-2006	7,8	10,7	2,4	30,6	59,7	9,6

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Kết quả tính toán của chúng tôi cho thấy, vai trò của yếu tố năng suất trong tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua là tương đối thấp (khoảng 7% trong giai đoạn 1990-2006), và việc gia tăng về vốn và lao động là những nhân tố chủ yếu đóng góp vào tăng trưởng ở Việt Nam trong những năm qua. Nói một cách khác, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua chủ yếu là do sự gia tăng các yếu tố đầu vào, tức là sự tăng trưởng về lượng, và vai trò chủ yếu của TFP cho thấy chất lượng tăng trưởng chưa đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Kết quả này ở một mức độ nhất định đã phản ánh đúng thực trạng của nền kinh tế khi mà trình độ công nghệ của Việt Nam khá lạc hậu và trình độ tay nghề của công nhân tương đối thấp so với các nước trên thế giới. Tuy nhiên cũng cần phải thấy rằng TFP không chỉ do vấn đề công nghệ tạo nên mà là do những nhân tố ngoài yếu tố đầu vào mà có thể là do những thay đổi trong môi trường kinh doanh. Ở góc độ này, sự đóng góp nhỏ bé của TFP vào tăng trưởng cũng có thể được giải thích môi trường kinh doanh ở Việt Nam chưa thực sự hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế, hay nói cách khác, những cải cách thể chế cần được thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa nếu Việt Nam muốn có nền kinh tế phát triển năng động hơn.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua trung bình khoảng 7-8% năm, và tốc độ phát triển này là thấp hơn so với các nước trong khu vực ở giai đoạn có trình độ tương đương với Việt Nam. Điều đặc biệt hơn trong mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam là tốc độ tăng trưởng thấp trong khi tổng đầu tư xã hội lại ở mức cao (khoảng 40% GDP trong những năm gần đây). Sự gia tăng tổng đầu tư xã hội, nhưng

2. Khi kiểm định hệ số ước lượng được của biến K và L, tức là $\hat{\alpha} + \hat{\beta} = 1$, về mặt thống kê chúng ta không thể loại bỏ được ở các mức ý nghĩa thông thường 10%, 5%, và 1%. Điều này có nghĩa là nền kinh tế Việt Nam có hiện tượng lợi tức không đổi theo quy mô.

do hệ thống quản lý yếu kém, và vì vậy tỷ lệ hàng tồn kho, công trình dở dang đang đứng ở mức cao, xấp xỉ khoảng 3% GDP, trong khi tỷ lệ này ở các nước khác là khoảng trên dưới 1%. Những tính toán của chúng tôi cho thấy việc cải thiện quản lý các nguồn vốn đầu tư qua đó giảm thiểu hàng tồn kho có thể đưa đến những cải thiện đáng kể về tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, và tốc độ tăng trưởng có thể cải thiện ở mức gần 1%/ năm.

ĐỒ THỊ 1: **Tăng trưởng thực tế và tăng trưởng với mức độ hàng tồn kho trong tổng đầu tư khoảng 1% GDP**

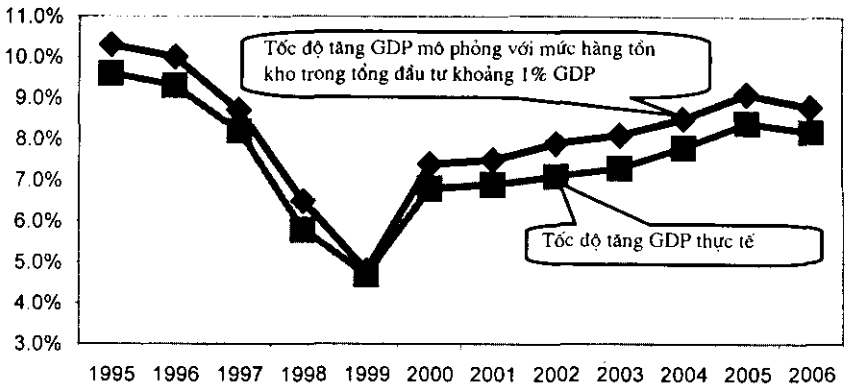

Rõ ràng những cải tiến trong quản lý đầu tư xây dựng cơ bản là một vấn đề quan trọng và việc cải tiến quản lý sẽ góp phần căn bản trong cải thiện tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Hiện nay còn quá nhiều công trình xây dựng cơ bản đang nằm ở dạng dở dang hoặc do thiếu vốn, hoặc do khó khăn trong giải phóng mặt bằng, hoặc do năng lực của nhà thầu yếu kém đã làm cho nhiều nguồn vốn đầu tư nằm ở dạng "chết". Nhiều công trình nằm ở dạng dở dang không hoàn thành đúng thời hạn, nhiều công trình đã hoàn tất xây dựng cơ bản nhưng không đưa vào sử dụng được. Trong việc cải tiến công tác xây dựng cơ bản, những cải tiến trong quản lý các nguồn vốn đầu tư công mà trọng tâm là vấn đề xây dựng có trọng tâm, có thiết kế hoàn chỉnh, cải tiến công tác đấu thầu, cải tiến trong công tác giải phóng mặt bằng, ...

2. Dự báo tăng trưởng qua các kịch bản

Dự báo tăng trưởng luôn là một vấn đề phức tạp và phải dựa trên một tổng thể các nhân tố khác nhau. Thông thường các nhà kinh tế khi tiến hành dự báo phải sử dụng mô hình đa biến phức tạp để có thể kiểm soát được các nhân tố tác động ví dụ như tổng cầu, lạm phát, lãi suất, tỷ giá, xuất nhập khẩu, các yếu tố đầu vào... Trong phần dự báo, phương thức dự báo của chúng tôi là xét xu hướng biến đổi của các nhân tố đầu vào và dự báo tốc độ tăng trưởng của các nhân tố này và từ đó có thể đưa ra một số kịch bản cho dự báo.

Quan sát hai nhân tố đầu vào cơ bản là vốn và lao động, chúng tôi thấy rằng, trong thời gian qua tốc độ gia tăng của tài sản cố định đang giảm xuống khá mạnh một phần do quy luật chung đó là tốc độ tăng sẽ giảm qua thời gian, và một phần do những bất cập của công tác quản lý, đó là tình trạng quy mô hàng dở dang trong tổng đầu tư cơ bản gia tăng khá mạnh. Tốc độ tăng lao động cung ứng cũng có xu hướng giảm xuống, mặc dù xu hướng này chưa thật sự rõ ràng. Tốc độ giảm xuống của việc gia tăng lao động cung ứng trong nền kinh tế chủ yếu do mức cung lao động của nền kinh tế chậm lại (khi lực lượng lao động của nền kinh tế

đã đạt đỉnh). Trong những năm gần đây, tỷ lệ gia tăng tài sản cố định có xu hướng giảm khoảng 1,1 điểm phần trăm, và của lao động là 0,1 điểm phần trăm. Với xu hướng, đó đồ thị 2 dưới đây biểu diễn tỷ lệ gia tăng của tài sản cố định và của lao động trong giai đoạn 1995-2006 và dự báo xu hướng này cho đến 2010.

ĐỒ THỊ 2: **Xu hướng gia tăng tài sản cố định (tài sản hóa) và lao động trong giai đoạn 1995-2006 và dự báo 2007-2010**

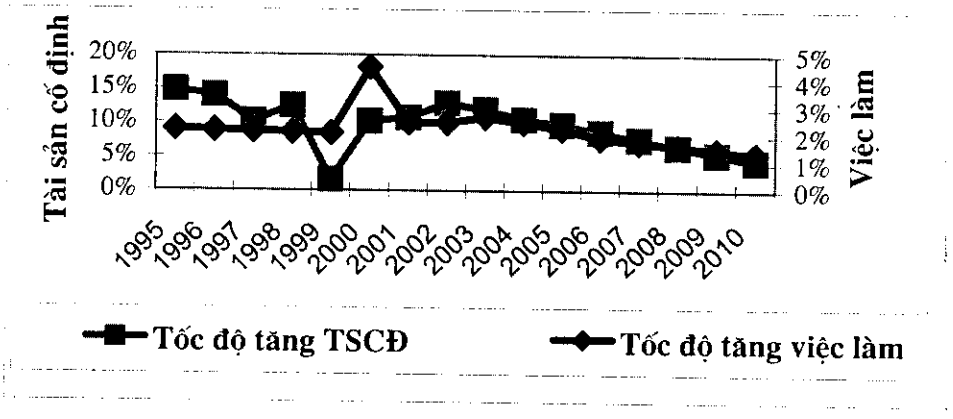

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa theo số liệu của Niên giám thống kê 2007.

Với xu thế tốc độ gia tăng chậm lại của các yếu tố đầu vào cơ bản của nền kinh tế, chúng tôi sẽ đưa ra các dự báo dựa trên tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế dựa theo xu thế này và đưa ra một số kịch bản rằng để bảo đảm cho tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế ở mức 8-9% năm như những năm vừa qua, hoặc tương đương với tốc độ tăng trưởng kinh tế của một số nước đã từng đạt được. Mục tiêu chính của phần mô phỏng này là nhằm xác định các nguồn đầu vào, đặc biệt là vốn và năng suất (TFP) phải được cải thiện như thế nào để đạt các mục tiêu tăng trưởng. Trên thực tế việc gia tăng yếu tố vốn là hoàn toàn có thể theo hai xu hướng: (1) gia tăng các nguồn vốn của tư nhân trong nước, đẩy mạnh đầu tư nhà nước cũng như thu hút mạnh mẽ hơn của vốn đầu tư nước ngoài; và (2) cải thiện quản lý công tác đầu tư xây dựng cơ bản để bảo đảm các nguồn vốn đầu tư có thể nhanh chóng chuyển thành tài sản cố định tham gia vào đóng góp và tăng trưởng kinh tế. Về nguyên tắc, việc duy trì tỷ lệ tổng đầu tư toàn xã hội ở mức 40% GDP như trong những năm vừa qua là vừa đủ, việc đẩy cao hơn nữa bằng cách gia tăng tín dụng cho nền kinh tế là một biện pháp khá rủi ro vì có thể gây nên những mất cân bằng vĩ mô như lạm phát trong thời gian gần đây. Chính vì vậy, chúng tôi cho rằng cải thiện việc quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản là một biện pháp chủ yếu để cải thiện tốc độ tăng trưởng kinh tế cùng với việc cải thiện vấn đề năng suất của nền kinh tế. Trong dự báo của chúng tôi, một số kịch bản được đưa ra.

- Kịch bản I: tốc độ gia tăng về tài sản cố định và việc làm giảm dần qua các năm theo xu hướng trong giai đoạn 2002-2006 với đóng góp của năng suất (TFP) bằng 0% và 20% vào tăng trưởng kinh tế (mức 0% để xem xét ảnh hưởng đến tăng trưởng chỉ do thay đổi các yếu tố đầu vào, và 20% là mức trung bình của nhiều nước trong khu vực).

- Kịch bản II: tốc độ tăng vốn vẫn giữ nguyên ở mức 11% và cung ứng lao động tăng 2,5% theo mức trung bình trong giai đoạn 2002-2006 (10,7% và 2,4% cho tài sản cố định và lao động, một cách tương ứng) cùng với đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế ở mức 0% và 30%.

- Kịch bản III: tốc độ gia tăng tài sản cố định năm sau cao hơn năm trước

khoảng 1% với năm cơ sở 2006 là 10% (theo số liệu thực tế) với mức đóng góp của TFP vào tăng trưởng là 0% và các mức khác nhau đảm bảo tốc độ tăng GDP trung bình 8,5% năm.

Kết quả các kịch bản tăng trưởng là như sau:

KỊCH BẢN I: **Tốc độ tăng tài sản cố định và việc làm theo xu hướng giai đoạn 2002-2006 (%)**

Năm	Tốc độ tăng tài sản cố định	Tốc độ tăng việc làm	Tốc độ tăng GDP không có đóng góp của TPF	Tốc độ tăng GDP có mức đóng góp TFP =20%
2007	7,01	1,79	5,02	6,3
2008	6,08	1,65	4,53	5,7
2009	5,13	1,51	4,02	5,0
2010	4,16	1,37	3,53	4,4

Theo kịch bản I, với việc gia tăng tài sản cố định và việc làm theo xu hướng giai đoạn 2002-2006 (có xu hướng giảm với tài sản cố định khoảng 1,1 điểm phần trăm và 0,1 điểm phần trăm), tốc độ gia tăng tổng sản lượng của nền kinh tế nếu không có đóng góp của TFP chỉ tăng ở mức 5,02% vào năm 2007, và nếu có đóng góp của TFP với mức 20% tăng sản lượng thì tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2007 cũng chỉ đạt 6,02%. Xu hướng chung là tốc độ gia tăng sản lượng (GDP) cho đến giai đoạn 2010 sẽ giảm qua các năm và tốc độ này giảm xuống khá thấp vào năm 2010 ở mức 3,5% nếu không có đóng góp của TFP và 4,24% nếu TFP đóng góp 20% vào tăng trưởng. Với kịch bản này, bức tranh kinh tế của Việt Nam không sáng sủa. Tuy nhiên kịch bản này cho thấy, nếu không có sự cải thiện trong việc quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, không có sự cải thiện về năng suất lao động, nền kinh tế có thể sẽ bị tụt dốc về tốc độ tăng trưởng.

KỊCH BẢN II: **Tốc độ tăng của vốn là 11%/năm và của lao động là 2,5%/năm (trung bình giai đoạn 2002-2006) (%)**

Năm	Tốc độ tăng của TSCĐ	Tốc độ tăng việc làm	Tốc độ tăng GDP không có đóng góp của TFP	Tốc độ tăng GDP với mức đóng góp của TFP vào tăng trưởng = 20%
2007	11,0	2,5	6,0	7,5
2008	11,0	2,5	5,5	6,8
2009	11,0	2,5	5,2	6,5
2010	11,0	2,5	4,9	6,1

Kịch bản II cho thấy, nếu tốc độ gia tăng trung bình tài sản cố định và việc làm trong giai đoạn 2007-2010 tương đương tốc độ trung bình năm của giai đoạn 2002-2006, tốc độ tăng gia tăng sản lượng của nền kinh tế sẽ có cải thiện hơn so với kịch bản I. Nếu không có đóng góp của TFP, nền kinh tế vẫn tăng trưởng ở mức 6,0% vào năm 2007, và nếu có mức đóng góp của TFP ở mức 20% vào tăng trưởng thì tốc độ tăng trưởng năm 2006 sẽ đạt mức 7,5% (và 8,5%, như thực tế, tỷ lệ đóng góp của TFP là 30%) và năm 2008 là 6,8% và tốc độ này giảm vài phần trăm điểm cho các năm sau.

KỊCH BẢN III: **Tốc độ tăng tài sản cố định năm sau cao hơn năm trước 2%/năm và tốc độ tăng lao động 2,5%/năm (%)**

Năm	Kịch bản tốc độ tăng TSCĐ	Tốc độ tăng GDP với đóng góp của TFP=0	Kịch bản đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP	Tốc độ tăng GDP với các kịch bản đóng về TSCĐ và TFP
2007	11,0	6,1	30	8,7
2008	12,0	5,7	32	8,3
2009	13,0	5,6	34	8,5
2010	14,0	5,5	36	8,6

Kịch bản III là tương đối tổng hợp bao gồm cả những thay đổi về mức tăng tài sản cố định (vốn đầu tư) và vấn đề năng suất. Tốc độ tăng tài sản cố định của kịch bản này là theo xu hướng đi lên, năm sau cao hơn năm trước 1%, và đóng góp của năng suất (TFP) vào tăng trưởng cũng gia tăng mỗi năm khoảng 2% từ mức 30% năm 2007 lên 36% năm 2010. Tốc độ gia tăng tài sản cố định ở mức từ 11% năm 2007 lên 14% năm 2010 có thể là một giả định tương đối thấp, tuy nhiên nếu so sánh với xu hướng giảm dần tỷ lệ gia tăng tài sản cố định trong những năm qua từ 15% năm 1995 xuống còn 8,6% năm 2006 thì xu hướng gia tăng đó là một nỗ lực lớn của nền kinh tế.

Nhìn chung, nếu nền kinh tế chỉ phát triển về lượng, tức là tăng trưởng chỉ dựa vào gia tăng yếu tố đầu vào là hoàn toàn không giải quyết được mục tiêu tăng trưởng. Ngược lại, cũng hoàn toàn bất khả thi nếu muốn có kỳ vọng tăng năng suất (TFP) một cách vượt bậc để có thể đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Con đường phát triển của nền kinh tế phải kết hợp cả tăng trưởng về lượng và tăng trưởng về chất. Với mức tăng tài sản cố định của nền kinh tế hàng năm ở mức 1%/năm từ 11% lên 14% từ năm 2007 đến năm 2010, và của năng suất khoảng 2%/năm từ mức 30% lên 36% từ năm 2007 đến năm 2010, nền kinh tế mới có thể giải quyết được vấn đề tăng trưởng ở mức trung bình 8-9% năm.

3. Kết luận

Những phân tích cũng như dự báo trên đây của chúng tôi chủ yếu nhằm truyền tải một thông điệp rằng nền kinh tế của Việt Nam trong những năm qua tăng trưởng chủ yếu dựa vào sự gia tăng các yếu tố đầu vào đó là vốn và lao động. Những đóng góp của nhân tố năng suất tổng nhân tố chưa phải là nhân tố căn bản cho tiến trình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Sự đóng góp nhỏ bé của nhân tố năng suất cho tăng trưởng một phần do nền kinh tế của Việt Nam phát triển trên một nền công nghệ còn khá lạc hậu, và những thay đổi công nghệ trong những năm qua chưa thực sự hỗ trợ cho phát triển kinh tế. Vai trò nhỏ bé của nhân tố năng suất trong tăng trưởng kinh tế cũng một phần là do những cải cách về thể chế kinh tế chưa thực sự khơi dậy tiềm năng phát triển của nền kinh tế. Những dự báo của chúng tôi dựa trên các kịch bản khác nhau cho thấy vai trò quan trọng của vấn đề năng suất trong tăng trưởng kinh tế. Điều này có nghĩa là những chính sách thúc đẩy áp dụng công nghệ và đặc biệt những cải cách kinh tế cần phải được thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa./.

Phụ lục: Kết quả tính toán hàm Cobb-Douglas:

Source	SS	df	MS	Number of obs =	20
Model	.636130307	2	.318065154	F(2, 17) =	4500.08
Residual	.001201558	17	.00007068	Prob > F =	0.0000
				R-squared =	0.9981
				Adj R-squared =	0.9979
Total	.637331865	19	.033543782	Root MSE =	.00841

var1	Coef.	Std. Err.	t	P>|t|	[95% Conf.	Interval]
K	.2181588	.030099	7.25	0.000	.1546554	.2816621
L	1.881114	.1554683	12.10	0.000	1.553105	2.209124
_cons	-7.23556	.5677863	-12.74	0.000	-8.433484	-6.037636

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Axel Dreher và cộng sự (2005): The Economic Cost of Corruption: A Survey and Evidence.
2. Báo cáo phát triển Việt Nam (2007): Hướng đến tầm cao mới, tháng 12-2006
3. Chin Hee Hahn và Jong-il Kim (2000): Sources of East Asian Growth. - Some Evidence from Cross-country Studies.
4. Joseph E. Stiglitz, (2002): Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á. Nxb Chính trị quốc gia.
5. Ngân hàng Thế giới (2008). Doing Bussiness 2008.
6. Niên giám thống kê 2006. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2007.
7. Nguyễn Văn Nam (2006): Tốc độ và chất lượng tăng trưởng ở Việt Nam. Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2006.
8. Nicholar Crafts (1999): East Asian Growth before and after Crisis.
9. Shigeru Iwata, Mohsin S. Khan, và Hiroshi Murao (2002): Sources of Economic Growth in East Asia: A Nonparametric Assessment. Tài liệu làm việc của IMF.